

PHỤ LỤC

DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ THẦU NĂM 2025 - 2026 THUỐC TÂN DƯỢC

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
1	33		Aceclofenac	100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	13.000
2	558		Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	18.000
3	824		Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.500
4	939		Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	18.600
5	939		Acetyl leucin	1000mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	4.900
6	939		Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	72.000
7	939		Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	N2	Viên	55.000
8	939		Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	130.000
9	114		Acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.500
10	559		Acetylsalicylic acid (DL- lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N2	Viên	36.000
11	559		Acetylsalicylic acid (DL- lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	55.000
12	559		Acetylsalicylic acid (DL- lysin-acetylsalicylat)	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	11.000
13	560		Acetylsalicylic acid + clopidogrel	75mg + 75mg	Uống	Viên	N4	Viên	50.000
14	560		Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.600
15	560		Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	N2	Viên	9.600
16	560		Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	N4	Viên	40.000
17	280		Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	900
18	280		Aciclovir	200mg	Uống	Viên	N2	Viên	20.000
19	280		Aciclovir	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	22.000
20	280		Aciclovir	400mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.000
21	990		Acid amin + glucose + lipid (*)	Glucose 11% 885ml; dung dịch acid amin có điện giải 300ml và nhũ tương mỡ intralipid 20% 255ml/ 1.440ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Túi	660
22	990		Acid amin + glucose + lipid (*)	(10%+13%+20%)/1.206m l	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Túi	200
23	990		Acid amin + glucose + lipid (*)	(11,3% +11%+20%)/960ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Túi	500
24	987		Acid amin cho bệnh suy gan*	(1,840g + 1,890g + 0,79g + 0,088g + 0,060g + 0,428g + 0,140g + 1,780g + 1,680g + 3,074g + 0,040g + 0,620g + 1,060g + 0,520g + 0,080g + 1,080g)/200ml (7,58%)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Túi	1.550
25	987		Acid amin cho bệnh suy thận*	6,1%; 200ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Túi	9.800
26	987		Acid amin cho bệnh suy thận*	6,1%; 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	5.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
27	987		Acid amin cho bệnh suy thận*	7%; 250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	10.400
28	987		Acid amin cho bệnh suy thận*	7,2%; 200ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Túi	9.500
29	987	Aminoplasma B.Braun hoặc tương đương	Acid amin*	5%/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Chai	1.250
30	987		Acid amin*	5%/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	3.500
31			Acid ascorbic + Kẽm nguyên tố	Mỗi 5ml chứa: Acid ascorbic (tương đương 112,486mg Natri ascorbat) 100mg + Kẽm nguyên tố (tương đương Kẽm sulfat monohydrat 17,44mg) 10mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	3.000
32	907		Acid thioctic (Meglumin thioctat)	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	16.200
33	907		Acid thioctic (Meglumin thioctat)	200mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	18.000
34	907		Acid thioctic (Meglumin thioctat)	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	8.000
35	599		Adapalen	10mg/10g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	500
36	493		Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	155
37	34		Aescin (natri)	5mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N2	Lọ	1.000
38	34		Aescin (natri)	10mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	1.500
39	34		Aescin	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	11.700
40	34		Aescin	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	7.000
41	34		Aescin	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	136.800
42	160		Albendazol	200mg	Uống	Viên	N2	Viên	10.300
43	160		Albendazol	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	6.100
44	463		Albumin	20% x 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Lọ	2.010
45	463		Albumin	25% x 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Lọ	505
46	83		Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg + 2800IU	Uống	Viên	N4	Viên	2.200
47	83		Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg + 5600UI	Uống	Viên	N1	Viên	2.200
48	427		Alfuzosin	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	17.000
49	427		Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	16.500
50	427		Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	17.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
51	427		Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N4	Viên	4.000
52			Alginate natri + natri bicarbonate + calci carbonate	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Gói	5.000
53			Alginate natri + natri bicarbonate + calci carbonate	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Gói	5.000
54			Alginate natri + natri bicarbonate + calci carbonate	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	5.000
55			Alginate natri + natri bicarbonate + calci carbonate	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Gói	6.000
56			Alginate natri + natri bicarbonate + calci carbonate	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	5.000
57	76		Allopurinol	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.000
58			Almagate	1g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Gói	6.000
59			Almagate	1,5g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Gói	6.000
60			Almagate	500mg	Uống	Viên	N2	Viên	5.000
61			Almagate	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.000
62	600		Alpha - Terpineol	0,3g/100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai/ Lọ	3.300
63	84		Alpha chymotrypsin	21 microkats	Uống	Viên	N2	Viên	123.000
64	84		Alpha chymotrypsin	21 microkats (4,2mg)	Uống	Viên	N4	Viên	67.500
65	84		Alpha chymotrypsin	8400 đơn vị USP	Uống	Viên hòa tan nhẹ	N4	Viên	49.000
66	561	Actilyse hoặc tương đương	Alteplase	50mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Chai/ Lọ	40
67	671		Aluminum phosphat (Aluminum phosphat gel)	12,38g/gói 20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Gói	90.000
68	671		Aluminum phosphat	2,2g/20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	206.000
69	671		Aluminum phosphat	2,476g/20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	350.000
70	697		Alverin citrat + Simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	13.000
71	697		Alverin citrat + Simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	45.000
72	697		Alverin citrat + Simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	37.000
73	968		Ambroxol	30mg	Uống	Viên	N1	Viên	109.000
74	968		Ambroxol	30mg	Uống	Viên	N2	Viên	109.000
75	968		Ambroxol	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	200.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
76	968		Ambroxol	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N4	Viên	220.000
77	212		Amikacin	250mg/ml x 4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	300
78	494		Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	620
79	494	Cordarone hoặc tương đương	Amiodaron hydroclorid	200mg	Uống	Viên	BD	Viên	4.400
80	928		Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	25.000
81	500	Amlor hoặc tương đương	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	BD	Viên	14.000
82	500		Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	213.000
83	501		Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	N1	Viên	17.000
84	501		Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	N2	Viên	17.000
85	501		Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 20mg	Uống	Viên	N4	viên	8.400
86	503		Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	N1	Viên	10.000
87	504		Amlodipin + Indapamid	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	25.000
88	504		Amlodipin + Indapamid	10mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	16.000
89	505		Amlodipin + Indapamid + Perindopril	5mg + 1,25mg + 3,395mg	Uống	Viên	N1	Viên	13.500
90	505		Amlodipin + Indapamid + Perindopril	10mg + 1,25mg + 3,395mg	Uống	Viên	N1	Viên	5.900
91	506		Amlodipin + Telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	N2	Viên	3.800
92	506		Amlodipin + Telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	N5	Viên	6.000
93	506		Amlodipin + Telmisartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	N2	Viên	3.400
94	507		Amlodipin + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	N3	Viên	10.000
95	507		Amlodipin + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.000
96	507		Amlodipin + Valsartan	5mg + 160mg	Uống	Viên	N3	Viên	13.000
97	168		Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	9.000
98	168		Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	78.000
99	168		Amoxicilin	750mg	Uống	Viên	N4	Viên	6.000
100	168		Amoxicilin	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N2	Viên	18.000
101	168		Amoxicilin	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N4	Viên	12.000
102	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	12.200
103	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	50.200
104	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	60.500
105	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	5.000
106	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	2g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	2.000
107	169	Augmentin 625mg hoặc tương đương	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	BD	Viên	5.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
108	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	N3	Viên	130.000
109	169	Augmentin 1g hoặc tương đương	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	BD	Viên	5.000
110	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	N3	Viên	26.400
111	169		Amoxicilin + Acid clavulanic	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	91.000
112			Amoxicilin + Sulbactam	875mg + 125mg	Uống	Viên	N4	Viên	19.000
113			Amoxicilin + Sulbactam	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N4	Viên	11.500
114			Arginin hydroclorid	400mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	10.000
115			Arginin hydroclorid	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	10.000
116	573	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	BD	Viên	6.000
117	573		Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	31.000
118	573		Atorvastatin	10mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	17.000
119	573	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	BD	Viên	6.000
120	573	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	BD	Viên	5.000
121	573		Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500
122	573		Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	N2	Viên	24.000
123	574		Atorvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	N2	Viên	10.000
124	574		Atorvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	28.000
125	574		Atorvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	N2	Viên	81.900
126	574		Atorvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	21.000
127	574		Atorvastatin + Ezetimibe	40mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	67.200
128	574		Atorvastatin + Ezetimibe	80mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	30.400
129	1/115/6 98		Atropin (sulfat)	0,25mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	12.000
130	672		Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	24.000
131			Azintamide + pancreatin + cellulase 4000 + simethicone	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên	N2	Viên	20.000
132	718		Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Ống	32.500
133	718		Bacillus clausii	4 tỷ bào tử/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Ống	13.500
134	718		Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang	N4	Viên	22.000
135	717		Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	30.000
136	717		Bacillus subtilis	2x10 ⁹ CFU /5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	24.000
137	717		Bacillus subtilis	10 ⁷ - 10 ⁸ CFU/ 250mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	55.000
138	815		Baclofen	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	12.000
139	952		Bambuterol	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	32.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
140	952		Bambuterol	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	30.000
141	746		Beclometason (dipropionat)	0,555mg/ml (tương đương 0,05mg/liều xịt) x 200 liều	Xịt mũi	Xịt mũi	N1	Chai	135
142	719		Berberin (hydroclorid)	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	101.000
143	872		Betahistin	16mg	Uống	Viên	N2	Viên	42.000
144	872		Betahistin	16mg	Uống	Viên	N4	Viên	41.000
145	872		Betahistin	24mg	Uống	Viên	N1	Viên	38.000
146	872		Betahistin	24mg	Uống	Viên	N4	Viên	24.000
147			Betamethason dipropionat + chlortrimazol + gentamicin	(6,4mg + 100mg + 10mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	3.000
148	95		Bilastine	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N4	Viên	9.000
149	95		Bilastine	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	15.000
150			Biodiastase + Lipase + Newlase	30mg + 5mg + 10mg	Uống	Viên	N5	Viên	3.000
151	673		Bismuth	120mg	Uống	Viên	N2	Viên	72.500
152	673		Bismuth	120mg	Uống	Viên	N5	Viên	38.000
153	673		Bismuth (subsaliylat)	262,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	26.500
154	673		Bismuth	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	39.500
155	511	Concor Cor hoặc tương đương	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	BD	Viên	82.000
156	511	Concor 5mg hoặc tương đương	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	BD	Viên	18.000
157	511		Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	91.000
158	512		Bisoprolol + Hydroclorothiazid	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	N2	Viên	12.500
159			Bisoprolol fumarate + Amlodipin	5mg + 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	22.000
160	831	Combigan hoặc tương đương	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	(2mg + 5mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	370
161	832		Brinzolamid	10mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	720
162	833		Brinzolamid + Timolol	(10mg + 5mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	285
163	969		Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Chai	2.300
164	969		Bromhexin hydroclorid	4mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	7.200
165	969		Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	Viên	N4	Viên	36.000
166	969		Bromhexin hydroclorid	16mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	24.000
167			Bromhexin hydroclorid + Guaifenesin	(4mg + 100mg)/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	3.000
168	953		Budesonid	64mcg/ liều xịt x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N4	Chai/ Lọ	280
169	953	Pulmicort Respules hoặc tương đương	Budesonid	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	BD	Ống	18.400
170	953		Budesonid	1mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	N1	Ống	7.600

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
171	954	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương	Budesonid + Formoterol	(160mcg + 4,5mcg)/ liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	BD	Bình	360
172	954		Budesonid + Formoterol	(160mcg + 4,5mcg)/ liều x 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	N1	Ống	560
173			Budesonid + Glycopyrronium + Formoterol fumarat dihydrat	(160mcg + 7,2mcg + 5mcg)/liều x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	N1	Bình	150
174	2		Bupivacain hydroclorid	0,5% (5mg/ml) - 4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	3.000
175	2		Bupivacain hydroclorid	100mg/20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	400
176	1006		Calci carbonat + Calci gluconolactat	300mg + 2940mg	Uống	Viên sủi	N2	Viên	6.500
177	1007		Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên	N4	Viên	311.000
178	1007		Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 250IU	Uống	Viên	N2	Viên	24.000
179	1007		Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	Uống	Viên	N4	Viên	213.500
180	1007		Calci carbonat + vitamin D3	1500mg + 500UI	Uống	Viên	N1	Viên	3.000
181	991		Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.050
182			Calci glucoheptonat + Calci gluconat	700mg + 300mg; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	20.000
183	1008		Calci lactat	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	21.000
184			Calci pantothenat + fursultiamin + natri chondroitin sulfat + nicotinamid + pyridoxin hydroclorid + riboflavin	15mg + 50mg + 90mg + 50mg + 25mg + 6mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	6.000
185	1013		Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	(456mg + 426mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	41.000
186	1014	Ketosteril hoặc tương đương	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2- oxovalerat + calci-2-oxo-3- phenylpropionat + calci-3- methyl-2-oxobutytrat + calci- DL-2-hydroxy-4- methylthiobutytrat+ L-lysin acetat + L-threonin + L- tryptophan + L-histidin + L- tyrosin (*)	600mg (67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg)/viên. tổng nitrơ: 36mg. calcium: 0,05g	Uống	Viên	BD	Viên	17.500

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
187	1014		Calcium-3-methyl-2-oxo-valerate (alpha-ketoanalogue to isoleucine, calcium salt) + calcium-4-methyl-2-oxo-valerate (alpha-ketoanalogue to leucine, calcium salt) + calcium-2-oxo-3-phenylpropionate (alpha-ketoanalogue to phenylalanine, calcium salt) + calcium-3-methyl-2-oxo-butyrate (alpha-ketoanalogue to valine, calcium salt) + calcium-DL-2-hydroxy-4-(methylthio)-butyrate (alpha-hydroxyanalogue to methionine, calcium salt) + L-lysine acetate (tương đương L-Lysine) + L-threonine + L-tryptophan + L-histidine + L-tyrosine (*)	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg (75mg) + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg. Tổng nitrogen trong mỗi viên 36mg; Calcium trong mỗi viên 1,25mmol = 0,05g	Uống	Viên	N5	Viên	7.500
188	607		Calcipotriol + Betamethason dipropionat	(0,05mg + 0,643mg)/g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N2	Tube	330
189	85	Miacalcic hoặc tương đương	Calcitonin	50IU/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Ống	1.510
190	1015		Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	53.000
191	1015		Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	199.000
192			Calcium + phosphorus + vitamin D3 + vitamin K1	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên nang	N1	Viên	5.000
193	513		Candesartan	8mg	Uống	Viên	N1	Viên	5.000
194	513		Candesartan	8mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000
195	513		Candesartan	16mg	Uống	Viên	N1	Viên	5.000
196	513		Candesartan	16mg	Uống	Viên	N2	Viên	28.000
197	513		Candesartan	16mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000
198	514		Candesartan + Hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.000
199	730		Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	7.000
200	730		Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	13.000
201			Cao khô bacopa monnieri (bacopa monnieriext)	150mg (tương đương 3g dược liệu khô)	Uống	Viên nang	N2	Viên	5.000
202			Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 70mg, 30mg Silybin)	100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	6.000
203			Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 140mg, Silybin 60mg)	200mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	5.000
204			Cao Cardus marianus extract + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin PP	200mg + 8mg + 8mg + 16mg + 8mg + 24mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	10.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
205			Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum siccum) tương ứng với silymarin + Vitamin B1 (Thiaminmononitrat) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Viatamin B5 (Calcipantothenat) + Vitamin PP (Nicotinamid) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	70mg + 4mg + 4mg + 4mg + 8mg + 12mg + 1,2mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	3.000
206			Cao khô cỏ thánh john (Hyperici herbae extractum siccum)	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.000
207	148	Tegretol 200 hoặc tương đương	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	BD	Viên	5.500
208	148		Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.000
209	452		Carbazochrom	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	4.500
210	803		Carbimazol	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	150.000
211	970		Carbocistein	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	16.000
212	970		Carbocistein	375mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	N4	Viên	9.000
213	970		Carbocistein	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	24.000
214	970		Carbocistein	750mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.000
215	517 (552)		Carvedilol	3,125mg	Uống	Viên	N4	Viên	32.500
216	517 (552)		Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000
217	517 (552)		Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	N4	Viên	22.000
218	517 (552)		Carvedilol	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	32.500
219	175		Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	7.000
220	178		Cefalothin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	15.500
221	179		Cefamandol	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	7.200
222	179		Cefamandol	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	10.000
223	181		Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	13.000
224	181		Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	9.000
225	181		Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	55.000
226	181		Cefdinir	300mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	N4	Viên	12.000
227	182		Cefepim	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	8.200
228	182		Cefepim	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	13.200

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
229	183		Cefixim	200mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	56.000
230	183		Cefixim	200mg	Uống	Viên	N2	Viên	15.000
231	183		Cefixim	400mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000
232	185		Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	8.200
233	185		Cefoperazon	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	56.800
234	186		Cefoperazon + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	8.100
235	186		Cefoperazon + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	6.700
236	186		Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	48.400
237	186		Cefoperazon + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	7.000
238	189		Cefoxitin	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	5.400
239	189		Cefoxitin	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	7.000
240	189		Cefoxitin	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	1.240
241	189		Cefoxitin	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	1.000
242	189		Cefoxitin	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	7.100
243	190		Cefpirom	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	2.550
244	191		Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	11.000
245	191		Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	52.000
246	191		Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	N4	Viên	11.000
247			Cefprozil	250mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.000
248			Cefprozil	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	20.000
249	196		Ceftizoxim	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	1.000
250	199		Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	10.000
251	199		Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	N3	Viên	26.100
252	199		Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	30.600

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
253	35	Celebrex hoặc tương đương	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	BD	Viên	1.500
254	35		Celecoxib	200mg	Uống	Viên	N2	Viên	50.100
255	35		Celecoxib	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	203.000
256	96		Cetirizin	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	82.000
257	96		Cetirizin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	110.000
258	978	Broncho - Vaxom Adults hoặc tương đương	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	40mg + 7mg	Uống	Viên nang	BD	Viên	4.000
259			Chlorhexidin digluconat	0,2%/250ml (0,5g)	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	N4	Chai	100
260	98		Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	34.000
261	98		Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	N4	Viên	33.000
262	941		Choline alfoscerat	1000mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	2.600
263			Choline alfoscerat	600mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	2.500
264	518		Cilnidipin	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	18.000
265	518		Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	30.000
266	453		Cilostazol	100mg	Uống	Viên	N2	Viên	5.200
267	97		Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	231.000
268	97		Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	103.000
269	576		Ciprofibrat	100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	9.000
270	576		Ciprofibrat	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.000
271	233		Ciprofloxacin	400mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	2.000
272	233	Ciprobay tab hoặc tương đương	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin Hydrochlorid)	500mg	Uống	Viên	BD	Viên	4.000
273	233		Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	N3	Viên	30.000
274	233		Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	28.000
275	929		Citalopram	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	6.500
276	929		Citalopram	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	8.000
277	942		Citicolin	500mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	2.250
278	942		Citicolin	1000mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.050
279	942		Citicolin	1000mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	5.000
280	942		Citicolin	1000mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.550

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
281	227	Klacid MR hoặc tương đương	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	1.500
282	225		Clindamycin	300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	6.000
283			Clindamycin Phosphate + Clotrimazole	100mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N5	Viên	1.200
284	610		Clobetasol propionat	0,05% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai/ Tube	620
285	563	Plavix 75mg hoặc tương đương	Clopidogrel base (dưới dạng với Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	75mg	Uống	Viên	BD	Viên	15.500
286	563		Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	N3	Viên	102.500
287	563		Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	N4	Viên	294.000
288	563	Plavix hoặc tương đương	Clopidogrel base (tương đương với Clopidogrel hydrogen sulphate 391,5mg)	300mg	Uống	Viên	BD	Viên	1.400
289	910		Clorpromazin	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	4.500
290	609		Clotrimazol	0,5mg/ml; 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai	400
291	293		Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N4	Viên	2.200
292	310		Clotrimazol + Betamethason (dipropionat)	100mg + 6,4mg; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	850
293	200		Cloxacilin	500mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	6.000
294	911		Clozapin	25mg	Uống	Viên	N5	Viên	25.000
295	911		Clozapin	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.000
296	972		Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	N1	Viên	13.000
297	972		Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	N4	Viên	29.000
298	973		Codein + Terpin hydrat	15mg + 100mg	Uống	Viên	N4	Viên	39.000
299	77		Colchicin	1mg	Uống	Viên	N1	Viên	10.000
300	77		Colchicin	1mg	Uống	Viên	N2	Viên	12.000
301	77		Colchicin	1mg	Uống	Viên	N4	Viên	20.000
302	252		Colistin* (base)	33,33mg (tương đương Colistimethate natri 1.000.000 IU)	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	N2	Lọ	215
303	252		Colistin* (base)	33,33mg (tương đương Colistimethate natri 1.000.000 IU)	Tiêm	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	210
304	252		Colistin* (base)	66,67mg (tương đương Colistimethate natri 2.000.000 IU)	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	N2	Lọ	215
305			Curcuminoid	250mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	3.000
306	836		Cyclosporin	0,05% (0,5mg/g) x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	1.500
307	944		Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	10mg + 2,66mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	350
308	944		Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	5mg + 1,33mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	19.000
309	944		Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	308.000
310	564		Dabigatran	110mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	5.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
311	778		Dapagliflozin	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	17.000
312	778		Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.500
313	778		Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	19.500
314	253		Daptomycin	350mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	230
315	481		Deferasirox	125mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N1	Viên	1.500
316	294		Dequalinium clorid	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N1	Viên	3.200
317	3		Desflurane	100% (v/v); 240ml	Dạng hít	Thuốc gây mê đường hô hấp	N1	Chai	100
318	807		Desmopressin (acetat)	0,089mg (0,1mg)	Uống	Viên	N1	Viên	1.100
319	807		Desmopressin (acetat)	0,2mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.800
320			Desogestrel + Ethinylestradiol	0,15mg + 0,02mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.100
321	749		Dexamethason (Dexamethason phosphat)	3,3mg/ml (4mg/ml)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	2.550
322	749		Dexamethason (Dexamethason phosphat)	3,3mg/ml (4mg/ml)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	3.200
323	36		Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	41.000
324			Dexketoprofen	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.000
325	79		Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	4.000
326	79		Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	12.000
327	900		Diazepam	10mg/ 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	3.100
328	900		Diazepam	10mg/ 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.300
329	900		Diazepam	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	33.000
330	900		Diazepam	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000
331	37		Diclofenac	1,16g/100g gel	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	1.050
332	37		Diclofenac	1%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	10.500
333	37	Voltaren hoặc tương đương	Diclofenac	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	2.100
334	37		Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	N1	Viên	1.000
335			Dicyclomin hydrochlorid	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.000
336	553		Digoxin	0,25mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	155
337	553		Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	N4	Viên	11.200
338	342		Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	60.200
339	720		Diocetahedral smectit	3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Gói	3.200
340	721		Diosmectit	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	11.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
341	721		Diosmectit	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	52.000
342	731		Diosmin	600mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	23.100
343	731		Diosmin	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	21.500
344	731		Diosmin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	22.000
345	731		Diosmin	600mg	Uống	Viên	N2	Viên	23.800
346	732	Daflon 500mg hoặc tương đương	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	BD	Viên	46.000
347	732		Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	N1	Viên	49.800
348	732		Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	N2	Viên	78.500
349	732		Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	N4	Viên	100.000
350	732		Diosmin + Hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	N1	Viên	36.000
351	732		Diosmin + Hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	N4	Viên	16.500
352	103		Diphenhydramin	10mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.600
353	554		Dobutamin	250mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.300
354	554		Dobutamin	250mg/20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.400
355	691		Domperidon	10mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	25.000
356	691		Domperidon	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	41.000
357	691		Domperidon	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	120.000
358	691		Domperidon	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	71.000
359	913		Donepezil	5mg	Uống	Viên	N2	Viên	7.100
360	913		Donepezil	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	5.000
361	663		Đồng sulfat	0,250g/100ml x 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai/ Lọ	1.350
362	201		Doripenem*	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	5.250
363	362		Doxorubicin	2mg/ml; 25ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	50
364	247		Doxycyclin	100mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	5.500
365			Dried ferrous sulfate + Folic Acid + Ascorbic Acid + Thiamin mononitrat + Riboflavin + Pyridoxin HCl + Nicotinamide	150mg + 0,5mg + 50mg + 2mg + 2mg + 1mg + 10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N5	Viên	2.000
366			Drospirenon + Ethinylestradiol	3mg + 0,02mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.000
367			Drospirenon + Ethinylestradiol	3mg + 0,03mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.500
368	699	No-Spa hoặc tương đương	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Ống	1.250
369	699		Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	170.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
370	699	No-Spa Forte hoặc tương đương	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	BD	Viên	52.500
371	699		Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	N3	Viên	366.000
372	428		Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	2.200
373	428		Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	2.600
374	428		Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	12.100
375	763		Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.500
376	104		Ebastin	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	12.000
377			Edoxaban	15mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.500
378			Edoxaban	30mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.500
379			Edoxaban	60mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.500
380	779		Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000
381	779		Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	3.400
382	779		Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	6.500
383	779		Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	N2	Viên	4.250
384			Empagliflozin + Linagliptin	10mg + 5mg	Uống	Viên	N4	Viên	6.000
385			Empagliflozin + Metformin hydroclorid	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000
386	521		Enalapril	10mg	Uống	Viên	N3	Viên	16.500
387	454	Lovenox hoặc tương đương	Enoxaparin (natri)	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	BD	Bơm tiêm	2.050
388	454		Enoxaparin (natri)	40mg/0,4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Bơm tiêm	1.900
389	281		Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	N3	Viên	2.300
390	817		Eperison	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	15.000
391	817		Eperison	50mg	Uống	Viên	N2	Viên	235.000
392	817		Eperison	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	263.000
393	121		Ephedrin (hydroclorid)	30mg/1ml; 1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	150
394			Epinastine HCL	0,5mg/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	1.200
395	202		Ertapenem*	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	170
396	484	Eprex 2000 U hoặc tương đương	Erythropoietin (Epoetin alfa)	2000IU/0,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Bơm tiêm	2.800
397	484		Erythropoietin	2000IU/0,3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	2.200
398	484		Erythropoietin	2000IU/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	5.000
399	484		Erythropoietin	2000IU/0,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Bơm tiêm	20.000
400	484		Erythropoietin	2000IU/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	20.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
401	484		Erythropoietin	2000IU/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Lọ	5.000
402	484		Erythropoietin	4000IU/0,3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	500
403	484		Erythropoietin	4000IU/0,4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	500
404	484		Erythropoietin	4000UI/0,4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Bơm tiêm	500
405			Escitalopram	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.000
406	683	Nexium hoặc tương đương	Esomeprazol	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	650
407	683		Esomeprazol	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	2.000
408	683	Nexium Mups hoặc tương đương	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	BD	Viên	5.600
409	683		Esomeprazol	20mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	315.000
410	683	Nexium Mups hoặc tương đương	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	BD	Viên	5.100
411	683		Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	11.400
412	683		Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	133.000
413			Estradiol	0,06%; 80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	220
414	765		Estriol	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N5	Viên	2.300
415	455		Etamsylat	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.400
416	901		Etifoxin chlohydrat	50mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	20.000
417	6		Etomidat	20mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	200
418			Etonogestrel	68mg	Cấy dưới da	Thuốc cấy dưới da	N5	Que	200
419	39		Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	N2	Viên	66.600
420	39		Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	N4	Viên	150.000
421	39		Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	N2	Viên	54.000
422	577		Ezetimibe	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.000
423	675		Famotidin	40mg/5ml x 100ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Chai/ Lọ	1.200
424	675		Famotidin	40mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	5.100
425			Febuxostat	80mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.000
426	578		Fenofibrat	100mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	45.000
427	578	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Uống	Viên	BD	Viên	7.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
428	578	Lipanthyl 200M hoặc tương đương	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	BD	Viên	23.500
429	578		Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	46.000
430	578		Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	70.000
431	7		Fentanyl	50mcg/ml x 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	5.020
432	7		Fentanyl	50mcg/ml x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	2.500
433	297		Fenticonazol nitrat	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N1	Viên	2.400
434	297		Fenticonazol nitrat	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N4	Viên	1.600
435	297		Fenticonazol nitrat	1000mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N1	Viên	1.150
436	106		Fexofenadin	30mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	4.000
437	106		Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	N2	Viên	59.000
438	106		Fexofenadin	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N4	Viên	74.000
439	106		Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	N4	Viên	135.000
440	106	Telfast HD hoặc tương đương	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	BD	Viên	13.500
441	106		Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	N2	Viên	43.000
442	106		Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	N4	Viên	40.000
443	429		Flavoxat	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	12.600
444	296		Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	2.640
445	296		Fluconazol	200mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	1.040
446	344		Flunarizin	5mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	20.000
447	344		Flunarizin	5mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	30.000
448	344		Flunarizin	10mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	62.400
449	840	Flumetholon 0,1 hoặc tương đương	Fluorometholon	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	1.300
450	840		Fluorometholon	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N2	Lọ	2.600
451	931		Fluoxetin	20mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	9.500
452	42		Flurbiprofen natri	8,75mg	Uống	Viên	N5	Viên	4.900
453	875		Fluticason propionat	50mcg/liều xịt x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N4	Chai/ Lọ	1.150
454	932		Fluvoxamin	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.400
455	254		Fosfomycin*	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	3.400
456	589		Fructose 1,6 diphosphat	5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	1.100
457	667		Furosemid	20mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	7.100
458	667		Furosemid	40mg	Uống	Viên	N1	Viên	6.000
459	623		Fusidic acid	100mg/5g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	460
460	625		Fusidic acid + Hydrocortison	(100mg + 50mg)/5g, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	360
461	149	Neurontin hoặc tương đương	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	BD	Viên	4.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
462	149		Gabapentin	300mg	Uống	Viên	N2	Viên	110.500
463	149		Gabapentin	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	273.000
464	149		Gabapentin	300mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	23.000
465	149		Gabapentin	800mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.400
466	652		Gadoteric acid	0,5mmol/1ml (27,932 g/100ml) x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Lọ	200
467	945		Galantamin (Galantamin hydrobromid)	4mg (5mg)	Uống	Viên	N1	Viên	30.000
468	945		Galantamin	8mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.500
469	478		Gelatin	500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Túi	400
470	480		Tinh bột Este hóa (Hydroxyethyl starch)	6%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Túi	410
471	213		Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	300
472	946	Cebrex hoặc tương đương/ Tanakan hoặc tương đương	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên	BD	Viên	15.500
473	946		Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	12.000
474	946		Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	30.000
475	946		Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	26.600
476	946		Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên	N2	Viên	6.000
477	946	Tebonin hoặc tương đương	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.000
478	946		Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	5.000
479	946		Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên	N4	Viên	9.000
480			Ginkgo biloba + Magnesi lactat + Vitamin B6	40mg + 470mg + 5mg	Uống	Viên	N4	Viên	120.000
481	781	Diamicron MR hoặc tương đương	Gliclazid	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	BD	Viên	140.000
482	781	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	Gliclazid	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	BD	Viên	100.100
483	781		Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	95.000
484	784		Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N4	Viên	8.500
485	80		Glucosamin	1000mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	17.000
486	80	Viartril S hoặc tương đương	Glucosamin	1500mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	BD	Gói	4.000
487	80		Glucosamin	1500mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	6.000
488	80		Glucosamin	500mg	Uống	Viên	N2	Viên	61.800
489	80		Glucosamin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	242.400

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
490			Glucosamin + Chondroitin + Fish oil natural	500mg + 11,1mg + 500mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	2.000
491			Glucosamin + Natri Chondroitin + Methylsulfonyl methan (MSM)	500mg + 400mg + 167mg	Uống	Viên	N4	Viên	6.000
492			Glucosamin + Lecithin + Cao khô hạt nho + Cao khô lá trà xanh	295mg + 35mg + 1000mg + 250mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	3.000
493	992		Glucose	1,5g/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	4.550
494	992		Glucose	5%/ 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	17.000
495	992		Glucose	10%/ 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	7.800
496	992		Glucose	20%/ 500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	400
497	992		Glucose	30%/ 250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	2.000
498	708		Glycerol	2,98g/5ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	N4	Ống	1.700
499	489		Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g (trong 10g khí dung)	Phun mù	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	N1	Lọ	160
500	489		Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	220
501	489		Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt lưỡi	N4	Viên	1.500
502	299		Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	11.000
503	676		Guaiazulen + Dimethicon	(4mg + 3000mg)/10g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	12.900
504	916		Haloperidol	5mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	4.500
505	916		Haloperidol	2mg	Uống	Viên	N4	Viên	132.000
506	551		Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.000
507	813		Huyết thanh kháng nọc rắn (hồ)	1000LD50	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	30

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
508	813		Huyết thanh kháng nọc rắn (lục)	1000LD50	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	430
509	814		Huyết thanh kháng uốn ván	1500đvqt	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	4.050
510	669		Hydrochlorothiazid	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	15.300
511	754		Hydrocortison	100mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống/ Lọ	1.150
512	754		Hydrocortison	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	17.000
513	844		Hydroxypropyl methylcellulose	3mg/1ml; 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Ống/ Lọ	3.650
514	700		Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	ống	8.700
515	700		Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	ống	13.000
516	700		Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.000
517	43		Ibuprofen	600mg/3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	3.600
518	203		Imipenem + Cilastatin*	750mg + 750mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	3.000
519	958	Ultibro Breezhaler hoặc tương đương	Indacaterol + glycopyrronium	110mcg + 50mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	BD	Hộp	135
520	527	Natrilix SR hoặc tương đương	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	29.000
521	527		Indapamid	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	116.500
522	527		Indapamid	2,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	58.000
523	787	Lantus Solostar hoặc tương đương	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/1ml; 3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	BD	Bút tiêm	850
524	787		Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/1ml; 3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	410
525	787		Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Determir, Degludec)	100IU/1ml; 3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N5	Bút tiêm/ Ống	500
526	787		Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Determir, Degludec)	300IU/1ml x 1,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	250
527	787	Lantus hoặc tương đương	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Determir, Degludec)	100IU/ml ; 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	360

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
528	788	Humalog Mix 75/25 Kwikpen hoặc tương đương	Insulin analog trộn, hỗn hợp (Insulin lispro (dung dịch insulin lispro 25%; hỗn dịch insulin lispro protamine 75%))	300U/3ml (tương đương 10,5mg)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	BD	Bút tiêm	1.550
529	788		Insulin analog trộn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml (30/70)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	450
530	788		Insulin analog trộn, hỗn hợp	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	170
531	789		Insulin người tác dụng nhẹ, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	1000IU/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	255
532	790		Insulin người tác dụng trung bình, trung gian (Medium- acting, Intermediate-acting)	1000IU/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	4.850
533	790		Insulin người tác dụng trung bình, trung gian (Medium- acting, Intermediate-acting)	40IU/ml x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Lọ	1.035
534	791		Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	6.300
535	791		Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N5	Bút tiêm	640
536	791		Insulin người trộn, hỗn hợp	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	1.950
537			Insulin glargine + lixisenatide	100 đơn vị/ml + 50mcg/ml; 3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bút tiêm	150
538	653		Iobitridol	65,81g (Iodine 30g)/100ml; lọ 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	300
539	653		Iobitridol	65,81g (Iodine 30g)/100ml; lọ 100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	225
540	655	Omnipaque hoặc tương đương	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml x 50ml)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Chai	75
541	528		Irbesartan	225mg	Uống	Viên	N4	Viên	32.000
542	528		Irbesartan	300mg	Uống	Viên	N3	Viên	6.400
543	529		Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	N3	Viên	23.000
544	490		Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	20.000
545	490		Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	22.000
546	490		Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	25.000
547	626		Isotretinoin	10mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	8.600

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
548	735	Elthon hoặc tương đương	Itoprid	50mg	Uống	Viên	BD	Viên	5.000
549	735		Itoprid	50mg	Uống	Viên	N2	Viên	12.000
550	735		Itoprid	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.000
551	300		Itraconazol	100mg	Uống	Viên	N2	Viên	4.000
552	300		Itraconazol	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.500
553	556		Ivabradin	2,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	5.000
554	556	Procoralan 5mg hoặc tương đương	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	BD	Viên	4.850
555	556		Ivabradin	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	9.000
556	556	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	BD	Viên	2.600
557	556		Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.000
558	162		Ivermectin	3mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.700
559	162		Ivermectin	6mg	Uống	Viên	N4	Viên	4.900
560	993		Kali clorid	1g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	6.550
561	993		Kali clorid	1g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	9.200
562	983		Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	7.600
563	846		Kali iodid + natri iodid	(3mg + 3mg)/ 1ml x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N2	Lọ	4.650
564	846		Kali iodid + natri iodid	(3mg + 3mg)/ 1ml x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N5	Lọ	2.550
565	724		Kẽm gluconat	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	4.000
566	724		Kẽm gluconat	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	3.500
567	10		Ketamin	500mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	50
568	45		Ketoprofen	2,5g/100g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	700
569	45		Ketoprofen	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	13.200
570	46		Ketorolac (Tromethamine)	0,5% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	1.050
571	46		Ketorolac	30mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	2.500
572	530		Lacidipin	2mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.000
573	530		Lacidipin	4mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.000
574	725		Lactobacillus acidophilus	$\geq 10^8$ cfu	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	104.000
575			Lactobacillus acidophilus + Estriol	10^8 - 10^{10} CFU + 0,03mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N5	Viên	1.200
576			Lactobacillus acidophilus + Vitamin B1	$\geq 10^8$ CFU + 0,3mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	5.000
577	709		Lactulose	670mg/ml; 7,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	17.200

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
578	263		Lamivudin	100mg	Uống	Viên	N2	Viên	4.600
579	263		Lamivudin	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000
580	269		Lamivudin + Tenofovir	100mg + 300mg	Uống	Viên	N4	Viên	38.500
581	677		Lansoprazol	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	11.000
582			L-cystine + Choline bitartrate	250mg + 250mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	2.000
583	531		Lercanidipin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	15.000
584	151		Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.000
585	151		Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	6.000
586	108		Levocetirizin	0,5mg/1ml x 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	4.000
587	108		Levocetirizin	5mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	13.000
588	108		Levocetirizin	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	27.000
589	434		Levodopa + Carbidopa	250mg + 25mg	Uống	Viên	N4	Viên	56.000
590	436		Levodopa + Benserazide	200mg + 50mg	Uống	Viên	N1	Viên	17.000
591	234		Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	7.100
592	234		Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Lọ/ Túi	10.300
593	234		Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Chai/ Lọ/ Túi	19.100
594	234		Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	8.250
595	234	Cravit 1.5% hoặc tương đương	Levofloxacin	15mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	2.200
596	234	Cravit hoặc tương đương	Levofloxacin	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	1.400
597	234		Levofloxacin	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	1.000
598	234	Tavanic hoặc tương đương	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	BD	Viên	10.500
599	234		Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	86.000
600	234		Levofloxacin (hemihydrat)	750mg (768,7mg)	Uống	Viên	N4	Viên	7.000
601	917		Levomepromazin	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	16.000
602	917		Levomepromazin	25mg	Uống	Viên	N2	Viên	12.000
603			Levonorgestrel	1,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.500
604			Levonorgestrel + estradiol	0,1mg + 0,02mg	Uống	Viên	N4	Viên	3.500
605	918		Levosulpirid	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	32.000
606	918		Levosulpirid	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	20.000
607	918		Levosulpirid	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	89.000
608	804	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxin (muối natri)	25mcg	Uống	Viên	BD	Viên	12.500
609	804		Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Uống	Viên	N1	Viên	17.000
610	804	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxin (muối natri)	75mcg	Uống	Viên	BD	Viên	7.500

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
611	804	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	BD	Viên	24.000
612	804		Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	N1	Viên	100.000
613	804		Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	N4	Viên	183.000
614	13		Lidocain + Epinephrin (Adrenalin)	(36mg + 18mcg)/1,8ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch gây tê (nha khoa)	N1	Ống	7.000
615	12		Lidocain hydroclodrid	10%/38g	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	N1	Lọ	200
616	12		Lidocain hydroclodrid	20mg/ml, 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	1.520
617	12		Lidocain hydroclodrid	2%; 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	2.000
618	12		Lidocain hydroclodrid	40mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	35.100
619	12	Xylocaine Jelly hoặc tương đương	Lidocain hydroclodrid	2%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	BD	Tube	1.255
620	792		Linagliptin	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.700
621	255		Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Túi/ Chai	2.520
622	255		Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Túi/ Chai	2.030
623	255		Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Túi/ Chai	2.000
624	533		Lisinopril + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.500
625	533		Lisinopril + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	24.000
626	533		Lisinopril + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	24.000
627			L-Isoleucine + L-Leucine + L-Valin	(952mg + 1904mg + 1144mg)/4,15g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	3.000
628			L-Leucin + L-Isoleucine + L-Lysine HCl + L- Methionin + L- Phenylalamine + L- Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + L-Histidine HCl hydrate	(203,9mg + 320,3mg + 291mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233mg + 216,2mg)/2,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	4.000
629			L-Leucine + L-isoleucine + L-lysin hydrochloride + L- phenylalanine + L-threonine + L-valine + L-tryptophan + L-histidine hydrochloride hydrat + L-methionine	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	15.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
630			L-Ornithin - L-aspartat	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N2	Gói	1.000
631			L-Ornithin - L-aspartat	3g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	1.000
632	736		L-Ornithin - L-aspartat	5g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	5.250
633	736		L-Ornithin - L-aspartat	5g/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	1.665
634			L-Ornithin - L-aspartat	300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	10.000
635			L-Ornithin - L-aspartat	400mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	5.000
636			L-Ornithin - L-aspartat	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	10.000
637			L-Ornithin - L-aspartat + Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin E	80mg + 10mg + 1mg + 75mg + 50mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	6.000
638			Lornoxicam	8mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.000
639	581		Lovastatin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	58.500
640	581		Lovastatin	20mg	Uống	Viên	N1	Viên	19.500
641	769		Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.400
642	711		Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	2.850
643	995		Magnesi aspartat + Kali aspartat	(400mg + 452mg)/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	1.350
644	995		Magnesi aspartat + Kali aspartat	(400mg + 452mg)/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	1.250
645	984		Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	N4	Viên	110.700
646	984		Magnesi aspartat + Kali aspartat	175mg + 166,3mg	Uống	Viên	N1	Viên	50.500
647	678		Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	(800,4mg + 611,76mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	24.000
648	678		Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Uống	Viên	N4	Viên	75.000
649	679		Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg + 800mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	23.000
650	679		Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	11.400
651	679		Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg; 15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	15.000
652	679		Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800,4mg + 4596mg + 80mg)/15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	59.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
653	679		Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (gel 13%) + Simethicon	(800,4mg + 4596mg + 80mg)/10g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	28.000
654	679		Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	200mg + 200mg + 25mg	Uống	Viên	N4	Viên	138.000
655	679		Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (gel khô) + Simethicon	400mg + 306mg (400mg) + 40mg	Uống	Viên	N4	Viên	43.000
656			Magnesium glutamate HBr + acid gama amino butyric + acid gama amino beta hydroxy butyric + pyridoxin HCl	(100mg + 100mg + 50mg + 50mg)/5ml x 80ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Lọ	200
657			Magnesium glutamate HBr + acid gama amino butyric + acid gama amino beta hydroxy butyric + pyridoxin HCl	0,075g + 0,075g + 0,037g + 0,037g	Uống	Viên	N1	Viên	1.000
658			Malva purpurea + Camphomonobromid + Xanh methylen	250mg + 25mg + 20mg	Uống	Viên	N4	Viên	30.000
659	996		Manitol	20g/100ml; 250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	1.000
660	701		Mebeverin hydroclorid	135mg	Uống	Viên	N4	Viên	25.000
661	701		Mebeverine hydroclorid	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	10.000
662			Meclizin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.000
663			Meclizin hydroclorid	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.000
664	947		Mecobalamin	500mcg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	750
665	947		Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	N1	Viên	6.000
666	947		Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	N4	Viên	6.000
667	947		Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên nang	N2	Viên	33.000
668	947		Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên	N4	Viên	38.400
669	947		Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên	N5	Viên	12.000
670	140		Meglumin natri succinat	6g/400ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Chai	365
671	48	Mobic hoặc tương đương	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Ống	3.100
672	48	Mobic hoặc tương đương	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.750
673	48		Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	168.000
674	48	Mobic hoặc tương đương	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	BD	Viên	5.000
675	204	Meronem hoặc tương đương	Meropenem*	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	3.600
676	737		Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	64.000
677	737		Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N2	Viên	30.100
678	737		Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	73.500

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
679	795		Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	75.000
680	795		Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N4	Viên	31.000
681	795		Metformin	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	100.000
682	795		Metformin	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	105.000
683	795		Metformin	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	60.000
684	795	Glucophage 850mg hoặc tương đương	Metformin	850mg	Uống	Viên	BD	Viên	215.000
685	795		Metformin	850mg	Uống	Viên	N1	Viên	116.000
686	795		Metformin	850mg	Uống	Viên	N3	Viên	100.000
687	795		Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	76.000
688	90		Methocarbamol	750mg	Uống	Viên	N4	Viên	24.000
689	90		Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên	N4	Viên	30.000
690	486		Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	50mcg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	55
691	755	Depo-Medrol hoặc tương đương	Methyl prednisolon	40mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	100
692	755	Solu-Medrol hoặc tương đương	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	12.900
693	755		Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống/ Lọ	5.400
694	755		Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống/ Lọ	3.000
695	755	Medrol hoặc tương đương	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	BD	Viên	21.500
696	755		Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	N4	Viên	115.000
697	536		Methyldopa	250mg	Uống	Viên	N1	Viên	34.000
698	693		Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.050
699	693		Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	3.000
700	537	Betaloc Zok hoặc tương đương	Metoprolol	19,5mg (tương đương Metoprolol succinat 23,75mg hoặc Metoprolol tartrat 25mg)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	5.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
701	537		Metoprolol	19,5mg (tương đương Metoprolol succinat 23,75mg hoặc Metoprolol tartrat 25mg)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	9.000
702	537		Metoprolol	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.000
703	537		Metoprolol	39mg (tương đương Metoprolol succinat 47,5mg hoặc Metoprolol tartrat 50mg)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	8.000
704	537		Metoprolol	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	6.000
705	221		Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	7.500
706	221		Metronidazol	750mg/150ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	4.260
707	221		Metronidazol	400mg	Uống	Viên	N4	Viên	25.000
708			Metronidazol + Miconazol nitrat	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N2	Viên	200
709			Metronidazol + Miconazol nitrat	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N4	Viên	200
710			Metronidazol + Miconazol nitrat + Lidocain	750mg + 200mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N2	Viên	200
711			Metronidazole + Miconazole nitrat + Neomycin sulfate + Polymycin B sulfate + Gotu Kola	300mg + 100mg + 48,8mg + 4,4mg + 15mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N5	Viên	200
712	222		Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65000IU + 100000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N1	Viên	4.300
713	303		Miconazol (nitrate)	1200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N5	Viên	860
714	15		Midazolam	5mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	3.100
715	15		Midazolam	5mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.000
716			Milnacipran hydrochlorid	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.000
717	934		Mirtazapin	15mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	N1	Viên	5.000
718	934	Remeron hoặc tương đương	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.000
719	934		Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	N1	Viên	10.000
720	934		Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	N2	Viên	22.500
721	934		Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.000
722	981		Mometason furoat	50mcg/0,1ml; 60 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	N4	Chai/ Lọ	355
723	628		Mometason furoat	0,1%, tuýp 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	1.550
724	713		Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(19g + 7g)/118ml x 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	N1	Chai/ Lọ	2.790

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
725	713		Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(21,41g + 7,89g)/133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	N4	Chai/ Lọ	2.500
726	713		Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(18,765g + 4,275g)/45ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Lọ	1.110
727	16 (50)		Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.250
728			Mosaprid citrat	5mg/0,5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	5.000
729			Mosaprid citrat	5mg	Uống	Viên	N2	Viên	5.000
730			Mosaprid citrat	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	5.000
731	236		Moxifloxacin	400mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	625
732	236		Moxifloxacin	400mg/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ/ Túi	2.625
733	236		Moxifloxacin	5mg/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	850
734	236		Moxifloxacin	5mg/ml x 5ml (0,5%; 5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N2	Lọ	850
735	236		Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.500
736	236		Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.500
737	850		Moxifloxacin + Dexamethason	(5mg + 1mg)/ml, 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Ống/ Lọ	1.800
738	850		Moxifloxacin + Dexamethason	(0,5% + 0,1%)/ml, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Ống/ Lọ	1.900
739	630		Mupirocin	20mg/1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N2	Tube	100
740	51		Nabumeton	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N4	Viên	7.500
741	51		Nabumeton	500mg	Uống	Viên	N2	Viên	5.500
742	51		Nabumeton	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	30.900
743	977		N-Acetylcystein	200mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	37.000
744	977		N-Acetylcystein	200mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	51.000
745	977		N-Acetylcystein	600mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	6.000
746	977		N-Acetylcystein	600mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	12.000
747	129		Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	100
748	52		Naproxen	250mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.000
749	52		Naproxen	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.000
750	53		Naproxen + Esomeprazol	500mg + 20mg	Uống	Viên	N5	Viên	12.000
751	852		Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	850

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
752	853		Natri carboxymethylcellulose + Glycerin	5mg/ml, 9mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	620
753			Natri chondroitin sulfat + Retinol palmitat + Cholin bitartrat + Riboflavin + Thiamin hydroclorid	100mg + 2500IU + 25mg + 5mg + 20mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.000
754	997		Natri clorid	0,45%/500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	750
755	997		Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	109.000
756	997		Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	256.200
757	997		Natri clorid	0,9%/1000ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	84.000
758	997		Natri clorid	3%/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	13.250
759	666		Natri clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	N4	Chai	10.000
760	666		Natri clorid	0,9%/1000ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vô khuẩn	N4	Chai	5.000
761	854		Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Lọ	12.200
762	854		Natri clorid	0,9%/50ml	Nhỏ mũi	Thuốc xịt mũi	N4	Lọ	1.800
763	985		Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan (+ kẽm)	(3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g); gói 27,9g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	1.750
764	855		Natri diquafosol	30mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	300
765	856		Natri Hyaluronat	20mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Bơm tiêm	100
766	856	Sanlein 0,1 hoặc tương đương	Natri hyaluronat	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	3.045
767	856		Natri hyaluronat	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	7.560
768	856		Natri hyaluronat	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N5	Ống/ Lọ	4.900
769	856		Natri hyaluronat	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	570
770	856		Natri hyaluronat	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	8.900
771	131		Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	200

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
772	131		Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	10,5g/250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	350
773	960		Natri Montelukast	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.300
774	960		Natri Montelukast	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	9.000
775	960	Singulair hoặc tương đương	Natri Montelukast	10mg	Uống	Viên	BD	Viên	2.500
776	960		Natri Montelukast	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	34.000
777	538		Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	43.800
778	538		Nebivolol	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	20.000
779	538		Nebivolol (hydroclorid)	10mg	Uống	Viên	N2	Viên	6.000
780	27		Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	3.350
781	27		Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.200
782	857	Nevanac hoặc tương đương	Nepafenac	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	1.100
783	217		Netilmicin sulfat	200mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.000
784	999		Nhũ dịch lipid	10%/ 250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	300
785	999		Nhũ dịch lipid	20%/ 250ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai	500
786	539		Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.575
787	539		Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.000
788	540	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	35.500
789	540		Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	97.300
790	593		Nimodipin	10mg/50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ/ Ống	420
791	593	Nimotop hoặc tương đương	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	BD	Viên	1.550
792	593		Nimodipin	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.500
793	681		Nizatidin	15mg/1ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	6.000
794	134		Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	1.250

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
795	134		Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	8mg/8ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N4	Ống	900
796	771		Norethisteron	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.700
797	1003		Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	10.000
798	1003		Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	243.000
799	1003		Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	172.000
800	633		Nước Oxy già	3%/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai/ Lọ	6.200
801	305		Nystatin	25000IU	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	N4	Gói	4.600
802	305		Nystatin	500000UI	Uống	Viên	N4	Viên	2.000
803	738	Sandostatin hoặc tương đương	Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Ống	600
804	738		Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	700
805	239		Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N2	Chai	2.100
806	239	Oflovid hoặc tương đương	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	620
807	239	Oflovid Ophthalmic hoặc tương đương	Ofloxacin	0,3%/3,5g	Nhỏ mắt	Thuốc tra mắt	BD	Tube	280
808	239		Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.000
809	239		Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	21.000
810	920		Olanzapin	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N1	Viên	19.000
811	920		Olanzapin	5mg	Uống	Viên	N2	Viên	58.000
812	920		Olanzapin	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N1	Viên	6.000
813	920		Olanzapin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	125.000
814	858	Pataday hoặc tương đương	Olopatadin hydroclorid	0,2%/2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Chai/ Lọ	190
815	682		Omeprazol	20mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	222.500
816	682		Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	21.300
817	682		Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	100.500
818			Omeprazol + Natri Bicarbonat	20mg + 1100mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	15.000
819	694		Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.250
820	694		Ondansetron	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N4	Viên	13.500
821	745		Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	65.000
822	205		Oxacilin	500mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	36.000
823	152		Oxcarbazepin	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	4.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
824	889		Oxytocin	5UI/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	ống	300
825	943		Panax notoginseng Saponins	100mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	3.600
826	684		Pantoprazol	40mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	19.920
827	684		Pantoprazol	40mg	Uống	Viên	N3	Viên	200.000
828	56		Paracetamol (acetaminophen)	10mg/1ml x 100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ lọ/ túi	28.080
829	56		Paracetamol (acetaminophen)	650mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	18.000
830	56		Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	N4	Viên	100
831	56		Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	37.000
832			Paracetamol + Acid ascorbic	500mg + 200mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	50.000
833			Paracetamol + Cafein	500mg + 50mg	Uống	Viên sủi	N1	Viên	5.000
834	57		Paracetamol + Chlorpheniramin	325mg + 2mg	Uống	Viên	N4	Viên	50.000
835	66		Paracetamol + Chlorpheniramin + Phenylephrin	500mg + 4mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	20.000
836	58		Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	N1	Viên	9.200
837	58		Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên	N1	Viên	12.000
838	58		Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	10.000
839	58		Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên	N4	Viên	24.000
840	60		Paracetamol + Ibuprofen	325mg + 200mg	Uống	Viên	N4	Viên	292.000
841	60		Paracetamol + Ibuprofen	500mg + 200mg	Uống	Viên	N2	Viên	112.500
842	61		Paracetamol + Methocarbamol	300mg + 380mg	Uống	Viên	N4	Viên	289.000
843	61		Paracetamol + Methocarbamol	325mg + 400mg	Uống	Viên	N2	Viên	38.000
844	64		Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	33.000
845	64		Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	N4	Viên	9.000
846	935		Paroxetin	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	22.300
847	940	Cerebrolysin hoặc tương đương	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Ống	1.530
848			Perampanel	2mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000
849	541	Coversyl 5mg hoặc tương đương	Perindopril	3,395mg (tương ứng với Perindopril arginine 5mg)	Uống	Viên	BD	Viên	41.500
850	541		Perindopril	4mg	Uống	Viên	N4	Viên	60.000
851	541		Perindopril (Arginin)	5mg	Uống	Viên	N3	Viên	22.000
852	541		Perindopril (Arginin)	10mg	Uống	Viên	N3	Viên	17.000
853	542		Perindopril + Amlodipin	2,378mg + 2,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	49.000
854	542		Perindopril + Amlodipin	3,395mg + 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	42.000
855	542		Perindopril + Amlodipin	4mg + 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500
856	542		Perindopril + Amlodipin	4,756mg + 5mg	Uống	Viên	N1	Viên	29.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
857	542		Perindopril + Amlodipin	3,395mg + 10mg	Uống	Viên	N1	Viên	15.400
858	542		Perindopril + Amlodipin	4mg + 10mg	Uống	Viên	N1	Viên	12.500
859	542		Perindopril + Amlodipin	4mg + 10mg	Uống	Viên	N3	Viên	12.500
860	543		Perindopril + Indapamid	3,395mg + 1,25mg	Uống	Viên	N1	Viên	10.000
861	543		Perindopril (arginin) + Indapamid	3,395mg (5mg) + 1,25mg	Uống	Viên	N4	Viên	17.000
862	543		Perindopril (erbumin) + Indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	N2	Viên	20.000
863	18		Pethidin	100mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	2.050
864	153		Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	N2	Viên	16.000
865	154		Phenytoin	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	35.000
866			Phospholipid đậu nành	300mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	4.000
867			Pinene (alpha + beta) + Camphene + Cineol + Menthone + Menthol + Borneol	17mg + 5mg + 2mg + 6mg + 32mg + 5mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	2.000
868	431		Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	31mg + 15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	9.000
869	207		Piperacilin + Tazobactam	2g + 0,25g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	2.200
870	949		Piracetam	12g/60ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ	2.050
871	949		Piracetam	20% (800mg/4ml)	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	7.000
872	949		Piracetam	1200mg, gói 2g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	7.000
873	949		Piracetam	1200mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	3.000
874	949		Piracetam	1g/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.500
875	949		Piracetam	3g/15ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	3.050
876	949		Piracetam	3g/15ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	4.000
877	949		Piracetam	3,333g/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	6.000
878			Piracetam + Vincamin	400mg + 20mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	2.000
879	949		Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	19.000
880	949		Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	25.000
881	949		Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	75.000
882	949		Piracetam	800mg	Uống	Viên	N4	Viên	377.000
883	949		Piracetam	1200mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.500
884			Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg	Uống	Viên	N2	Viên	10.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
885			Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	30.000
886	862		Polyethylen glycol + Propylen glycol	(0,4% + 0,3%) x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	4.400
887	862		Polyethylen glycol + Propylen glycol	(0,4% + 0,3%)/1ml x 1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Ống/ Lọ	2.000
888	137		Polystyren	15g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	1.300
889	664		Povidon iodin	4%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai	1.000
890	664		Povidon iodin	5%/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Lọ	2.000
891	664		Povidon iodin	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai/ Lọ	10.000
892	664		Povidon iodin	10%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Chai	200
893	138		Pralidoxim (chloride)	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Lọ/ Ống	200
894	438	Sifrol hoặc tương đương	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.000
895	438		Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên	N2	Viên	5.800
896			Prasugrel	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.000
897			Prasugrel	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.000
898	582		Pravastatin	20mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	6.000
899	165		Praziquantel	600mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.800
900	756		Prednisolon acetat (natri phosphate)	1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Chai/ Lọ	1.370
901	756		Prednisolon acetat (natri phosphate)	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	77.000
902	756		Prednisolon (Natri phosphat)	10mg (13,44mg)	Uống	Viên nang	N4	Viên	15.000
903	756		Prednisolon acetat (natri phosphate)	20mg	Uống	Viên hòa tan nhanch	N4	Viên	77.000
904	155	Lyrica hoặc tương đương	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	BD	Viên	3.000
905	155		Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	15.000
906	155		Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	56.000
907	155		Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	N3	Viên	15.000
908	774		Progesteron	1%/80g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Tube	290
909	774		Progesteron	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.400
910	774		Progesteron	100mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	2.000
911	774		Progesteron	200mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	1.000
912	112		Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	4.000
913	20		Proparacain hydroclorid	5mg/ml x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Chai/ Lọ	250
914	21	Diprivan hoặc tương đương	Propofol	1%, 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ/ Ống	300
915	21		Propofol	1%, 20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	4.200
916	496		Propranolol hydroclorid	1mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	150
917	496		Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	79.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
918	805		Propylthiouracil (PTU)	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	9.000
919	921		Quetiapin	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	4.200
920	544		Quinapril	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	8.600
921	685		Rabeprazol	20mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	30.300
922	685		Rabeprazol	20mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	20.100
923	685		Rabeprazol	20mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ	10.100
924	685	Pariet Tablets 20mg hoặc tương đương	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	BD	Viên	12.000
925	685		Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	40.000
926	545		Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	12.000
927	545		Ramipril	5mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	34.000
928	545		Ramipril	5mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	17.000
929	688		Rebamipid	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N5	Gói	12.000
930	688		Rebamipid	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	13.000
931	688		Rebamipid	100mg	Uống	Viên	N3	Viên	47.000
932	688		Rebamipid	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	52.000
933	796		Repaglinid	2mg	Uống	Viên	N4	Viên	23.000
934	1001		Ringer lactat	500ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai	26.750
935	91		Risedronat	35mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.500
936	922		Risperidon	1mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	5.500
937	568		Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.500
938	568		Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	11.700
939	568		Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	N1	Viên	500
940	30		Rocuronium bromid	10mg/ml x 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	3.300
941	583		Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	37.000
942	583	Crestor 20mg hoặc tương đương	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên	BD	Viên	4.000
943	583		Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	111.000
944	904		Rotundin	30mg	Uống	Viên	N4	Viên	61.000
945	113		Rupatadine	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	21.000
946	729		Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N1	Gói	8.500
947	729		Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	10.500
948	729		Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	8.500
949			Sacubitril + Valsartan	24,3mg + 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống	Viên	N2	Viên	3.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
950	962	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	Salbutamol sulfat	100mcg/liều xịt x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc xịt họng	BD	Bình	870
951	962		Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống/ Gói	14.000
952	962		Salbutamol sulfat	4mg	Uống	Viên	N5	Viên	17.000
953	963		Salbutamol + Ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	N1	Lọ/ Ống	21.600
954	963		Salbutamol + Ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	N4	Lọ/ Ống	4.100
955	964	Seretide Evohaler DC 25/125mcg hoặc tương đương	Salmeterol + Fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/liều xịt x 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	BD	Bình	260
956	964		Salmeterol + Fluticason propionat	(50mcg + 250mcg)/ 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	N1	Chai/ Lọ/ Ống	360
957	450		Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	357mg + 350mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	20.500
958	449		Sắt fumarat + Acid folic	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	53.000
959	449		Sắt fumarat + Acid folic	310mg + 350mcg	Uống	Viên	N1	Viên	23.000
960	444		Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Ống	6.000
961			Sắt hydroxyd polymaltose complex + Acid Folic + Pyridocin HCL	178,5mg + 0,175mg + 1mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.000
962	445		Sắt protein succinylat	800mg/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N1	Lọ/ Ống	900
963	446		Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	3.060
964	446		Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	2.000
965	797		Saxagliptin	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	27.000
966	936	Zoloft hoặc tương đương	Sertralin (dưới dạng Sertraline HCL)	50mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.000
967	936		Sertralin	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	54.000
968	936		Sertralin	50mg	Uống	Viên	N2	Viên	62.000
969	936		Sertralin	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	53.000
970	23	Sevorane hoặc tương đương	Sevofluran	100% w/w (250ml)	Đường hô hấp/ Khí dung	Thuốc gây mê đường hô hấp/ Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	BD	Chai	100
971	23		Sevofluran	100% w/w (250ml)	Đường hô hấp/ Khí dung	Thuốc gây mê đường hô hấp	N1	Chai	100

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
972	740		Silymarin	70mg	Uống	Viên	N4	Viên	180.000
973	740		Silymarin	90mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	21.000
974	740		Silymarin	140mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	237.500
975	739		Simethicon	1g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N5	Chai/ Lọ	500
976	739		Simethicon	80mg	Uống	Viên	N4	Viên	26.000
977	585		Simvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	14.000
978	585		Simvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	N1	Viên	11.000
979	585		Simvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	N2	Viên	14.000
980	585		Simvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	39.000
981	585		Simvastatin + Ezetimibe	40mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	16.500
982	799		Sitagliptin	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	111.500
983	799		Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.000
984	799		Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	40.500
985	800		Sitagliptin + Metfomin	50mg + 850mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000
986	800		Sitagliptin + Metfomin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000
987	800		Sitagliptin + Metfomin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	N3	Viên	39.000
988	432		Solifenacin succinate	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.400
989	141		Sorbitol	3,3%/500ml	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	N4	Chai	10.000
990	141		Sorbitol	3,3%/1000ml	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	N4	Chai	5.000
991	714		Sorbitol	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N2	Gói	67.000
992	714		Sorbitol	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N4	Gói	128.000
993	230		Spiramycin	3MUI	Uống	Viên	N4	Viên	2.000
994	231		Spiramycin + Metronidazol	750000IU + 125mg	Uống	Viên	N1	Viên	9.600
995	231		Spiramycin + Metronidazol	750000IU + 125mg	Uống	Viên	N4	Viên	10.100
996	670		Spironolacton	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	62.000
997	670		Spironolacton	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	23.000
998	670		Spironolacton	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	45.000
999	595		Succinic acid + Nicotinamide + Inosine + Riboflavin natri phosphat	(1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g)/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N5	Ống	1.505
1000	689		Sucralfat	1g/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N2	Gói	15.000
1001	689		Sucralfat	1g/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	55.000
1002	689		Sucralfat	1g/5g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N4	Gói	21.000
1003	689		Sucralfat	1g	Uống	Viên	N4	Viên	184.000
1004	144	Bridion hoặc tương đương	Sugammadex	100mg/ml x 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	BD	Lọ	390
1005	923		Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	21.000
1006	923		Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	120.000
1007	923		Sulpirid	200mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
1008	210		Sultamicillin (Ampicilin + Sulbactam)	750mg	Uống	Viên	N2	Viên	2.000
1009	210		Sultamicillin (Ampicilin + Sulbactam)	750mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.500
1010	345		Sumatriptan	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.000
1011	639		Tacrolimus	10mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Tube	275
1012	423		Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	1mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	1.500
1013	864		Tafluprost	4,5mcg/0,3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	450
1014	864		Tafluprost	0,015mg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	250
1015	433	Harnal Ocas hoặc tương đương	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên	BD	Viên	1.750
1016	433		Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.800
1017	258		Teicoplanin*	200mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	260
1018	547	Micardis hoặc tương đương	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	BD	Viên	31.800
1019	547		Telmisartan	40mg	Uống	Viên	N3	Viên	252.000
1020	547		Telmisartan	40mg	Uống	Viên	N4	Viên	144.000
1021	547		Telmisartan	40mg	Uống	Viên hoà tan nhanch	N4	Viên	43.000
1022	548		Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	13.500
1023	548		Telmisartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 25mg	Uống	Viên	N1	Viên	8.200
1024	267		Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên	N2	Viên	28.000
1025	73		Tenoxicam	20mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500
1026	308		Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Uống	Viên	N4	Viên	8.000
1027	965		Terbutalin	0,5mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	3.600
1028	742		Terlipressin	0,86mg (1mg)	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	225
1029	865		Tetracain	0,5%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Lọ	200
1030	250		Tetracyclin hydroclorid	500mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	106.000
1031	806		Thiamazol	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	104.000
1032	806		Thiamazol	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	283.000
1033	806		Thiamazol	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	33.000
1034	822		Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên	N4	Viên	56.000
1035	822		Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên	N4	Viên	11.000
1036			Thymomodulin	120mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.000
1037	571		Ticagrelor	60mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.500
1038	571		Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	N1	Viên	3.000
1039	571		Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.500
1040	211		Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Lọ	2.600
1041	249		Tigecyclin*	50mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	lọ	500
1042	867		Timolol	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N4	Lọ	230

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
1043	224		Tinidazol	500mg/ 100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Chai/ Lọ	2.500
1044	224		Tinidazol	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	42.000
1045	821		Tizanidin hydroclorid	2,29mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	12.000
1046	821		Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên	N4	Viên	33.000
1047	218		Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	4.050
1048	218	Tobrex hoặc tương đương	Tobramycin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	400
1049	219	Tobradex hoặc tương đương	Tobramycin + Dexamethason	(3mg + 1mg)/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	4.000
1050	219		Tobramycin + Dexamethason	(3mg + 1mg)/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	2.700
1051	925		Tofisopam	50mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500
1052	925		Tofisopam	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	8.500
1053	823		Tolperison	150mg	Uống	Viên	N1	Viên	14.000
1054	823		Tolperison	150mg	Uống	Viên	N2	Viên	19.000
1055	823		Tolperison	150mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.000
1056			Tolvaptan	15mg	Uống	Viên	N2	Viên	1.500
1057	156	Topamax hoặc tương đương	Topiramát	25mg	Uống	Viên	BD	Viên	2.300
1058	156		Topiramát	25mg	Uống	Viên	N1	Viên	6.800
1059	156		Topiramát	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	11.300
1060	156	Topamax hoặc tương đương	Topiramát	50mg	Uống	Viên	BD	Viên	2.300
1061	156		Topiramát	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	7.200
1062			Torsemid	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.000
1063	460		Tranexamic acid	500mg/10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	11.600
1064	460		Tranexamic acid	250mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	16.000
1065	460		Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	N1	Viên	7.500
1066	460		Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	46.000
1067	868	Travatan hoặc tương đương	Travoprost	0,1mg/2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	BD	Lọ	130
1068	868		Travoprost	0,04mg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	260
1069	869		Travoprost + Timolol	(0,04mg/ml + 5mg/ml)/ 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Ống/ Lọ	190
1070			Trazodone hydrochloride	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.000
1071	441		Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	N2	Viên	152.000
1072	441		Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	N4	Viên	182.000
1073	743	Debridat hoặc tương đương	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	BD	Viên	8.500
1074	743		Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	N1	Viên	15.000
1075	743		Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	N4	Viên	103.000
1076	743		Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.000
1077	743		Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	N4	Viên	52.000
1078			Trimebutin maleat + Acid dehydrocholic + pancreatin + Bromelain + Simethicon	100mg + 25mg + 150mg + 50mg + 300mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	20.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
1079	492		Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	N1	Viên	64.800
1080	492		Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	N2	Viên	100.000
1081	492	Vastarel MR hoặc tương đương	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	158.000
1082	492		Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N2	Viên	348.000
1083	492		Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N3	Viên	335.000
1084	492		Trimetazidin	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	65.500
1085	641		Trolamin	6,7mg/g x 93g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N1	Ống/ Tube	300
1086	871		Tropicamide + Phenylephrine hydroclorid	50mg/10ml + 50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	400
1087			Ubidecarenon	30mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	20.000
1088			Ubidecarenon	100mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	2.000
1089			Ubidecarenon + Vitamin E	30mg + 6,71mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	3.000
1090	744		Ursodeoxycholic acid	150mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	23.000
1091	744		Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	13.000
1092	744		Ursodeoxycholic acid	250mg; 5ml	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch/ Nhũ dịch uống	N4	Ống	6.000
1093	744		Ursodeoxycholic acid	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	11.000
1094	157		Valproat natri	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N1	Viên	14.500
1095	157		Valproat natri	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N5	Viên	37.000
1096	157		Valproat natri	300mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N5	Viên	38.000
1097	157		Valproat natri	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N2	Viên	38.000
1098	158	Depakine Chrono hoặc tương đương	Valproat natri + Valproic acid	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD	Viên	6.500
1099	550		Valsartan + Hydrochlorothiazid	120mg + 12,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	32.000
1100	259		Vancomycin	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	2.300
1101	938		Venlafaxin	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N1	Viên	4.000
1102	938		Venlafaxin	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	N3	Viên	4.800
1103	801	Galvus hoặc tương đương	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	BD	Viên	3.500
1104	801		Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	N4	Viên	42.600
1105	802	Galvus Met hoặc tương đương	Vildagliptin + Metformin	50mg + 850mg	Uống	Viên	BD	Viên	2.900
1106	802		Vildagliptin + Metformin	50mg + 850mg	Uống	Viên	N3	Viên	9.500
1107	802		Vildagliptin + Metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	N3	Viên	9.500
1108	950		Vinpocetin	10mg/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	N1	Ống	820
1109	950		Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	N1	Viên	6.500

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
1110	950		Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	4.500
1111			Vitamin A (Retinyl acetat) + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B3 + Vitamin B12 + Lysin hydrochlorid + Calci (dưới dạng Calci glycerophosphat) + Sắt + Magnesium.	1.000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1,5mg + 1mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	3.000
1112	1022		Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2000IU + 400IU	Uống	Viên nang	N4	Viên	62.000
1113	1022		Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	4000IU + 400IU	Uống	Viên nang	N4	Viên	77.000
1114			Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Vitamin C + Vitamin PP + Acid folic + Calci pantothenat + Calci lactate + Đồng sulfat + Sắt fumarat + Kali iod	1250IU + 250IU + 5mg + 2mg + 2mg + 3mcg + 50mg + 18mg + 200mcg + 5mg + 147,3mg + 1,02mg + 60,68mg + 23,5mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	30.000
1115	1023		Vitamin B1	100mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	1.100
1116	1023		Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	N4	Viên	108.000
1117			Vitamin B1 + B2 + B3 + B5 + B6 + B8 + B9 + B12 + Vitamin C + Calci + Magnesi + Zinc	15mg + 15mg + 50mg + 23mg + 10mg + 0,15mg + 0,4mg + 0,01mg + 500mg + 100mg + 100mg + 10mg	Uống	Viên sủi	N5	Viên	500
1118	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	50mg + 250mg + 5mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Lọ/ Ống	2.050
1119	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1mg)/2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ/ Ống	1.550
1120	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	N4	Viên	245.400
1121	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên	N4	Viên	597.000
1122	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên nang	N4	Viên	12.000
1123	1024		Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	N4	Viên	53.400
1124			Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	N1	Lọ	250
1125	1030		Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	1000mcg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	300
1126	1028		Vitamin B6	250mg	Uống	Viên	N4	Viên	4.200
1127	1029		Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N2	Viên	222.000
1128	1029		Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	N4	Viên	164.000
1129	1029		Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	N4	Viên	12.000

Stt	TT 20/ 2022	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch năm 2025 - 2026
1130	1031		Vitamin C	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	158.000
1131	1031		Vitamin C	1000mg	Uống	Viên sủi	N2	Viên	11.000
1132			Vitamin C + Rutin	100mg + 500mg	Uống	Viên	N4	Viên	15.000
1133	1034		Vitamin E	400IU	Uống	Viên nang	N4	Viên	136.000
1134	1036		Vitamin K1	10mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Ống	1.250
1135	1036		Vitamin K1	10mg/1ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N4	Ống	2.250
1136	1037		Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	N4	Viên	27.000
1137			Xanh methylen + Tím Gentian	400mg + 50mg/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Chai/ Lọ	300
1138	93		Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N1	Chai/ Lọ	50
1139	93		Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	N2	Chai/ Lọ	150
1140	906		Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	44.000
1141	906		Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	27.000
		Tổng cộng: 1.141 khoản							